

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN TỔNG HỢP                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP           | 09 - 10      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP    | 11 - 43      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng thành viên

|                      |          |                                |
|----------------------|----------|--------------------------------|
| Ông Bùi Quang Chuyên | Chủ tịch |                                |
| Ông Trần Ngọc Hà     | Ủy viên  |                                |
| Ông Nguyễn Văn Khôi  | Ủy viên  | Nghị chế độ từ ngày 01/07/2016 |
| Ông Trịnh Quang Dũng | Ủy viên  |                                |
| Ông Ngô Văn Tuyển    | Ủy viên  |                                |

#### Ban Tổng giám đốc

|                      |                   |                                |
|----------------------|-------------------|--------------------------------|
| Ông Trần Ngọc Hà     | Tổng Giám đốc     |                                |
| Ông Nguyễn Văn Khôi  | Phó Tổng giám đốc | Nghị chế độ từ ngày 01/07/2016 |
| Ông Trịnh Quang Dũng | Phó Tổng giám đốc |                                |
| Ông Ngô Văn Tuyển    | Phó Tổng giám đốc |                                |
| Ông Hồ Mạnh Tuấn     | Phó Tổng giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/04/2016       |
| Ông Nguyễn Quang Tâm | Phó Tổng giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/04/2016     |
| Ông Phạm Vũ Hải      | Phó Tổng giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/08/2016       |
| Ông Vũ Từ Công       | Phó Tổng giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/05/2016       |

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

*Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,*

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**



**Trần Ngọc Hà  
Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi :**       **Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc**  
                         **Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là Tổng Công ty), được lập ngày 08/8/2017, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận số dư công nợ phải trả người bán và trả trước cho người bán của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH tại thời điểm 31/12/2016. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết, do vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của các số dư công nợ nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản lãi phải thu phát sinh từ khoản hỗ trợ vốn cho một số đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty với giá trị 1.637.194.850 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2016 trên cơ sở các hợp đồng hỗ trợ vốn đã quá hạn. Đồng thời như trình bày tại thuyết minh số V.5.b của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, khoản hỗ trợ vốn cho một số đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty chưa được Tổng Công ty xác định và ghi nhận lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn nêu trên. Với những tài liệu hiện có tại Tổng Công ty chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá lãi phát sinh từ các hợp đồng hỗ trợ vốn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh giá trị khoản lãi phát sinh từ các hợp đồng hỗ trợ vốn nêu trên hay không.

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.6 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, tại ngày 31/12/2016 Tổng Công ty đang ghi nhận khoản chênh lệch thiếu hàng hóa và tài sản cố định hữu hình giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán với số tiền 2.478.950.195 đồng trên khoản mục “Tài sản thiếu chờ xử lý” mà chưa xác định nguyên nhân chênh lệch. Tổng Công ty đang trong quá trình xác định để xử lý/thu hồi “Tài sản thiếu chờ xử lý” này.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số I.5 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 và chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ thời điểm 24/01/2017. Do đang trong quá trình chuyển đổi hình thức sở hữu nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định.

## Vấn đề khác

Khoản lợi nhuận được chia từ Công ty Honda Việt Nam và Công ty Ô tô Toyota Việt Nam với giá trị 1.590.179.411.146 đồng đã được Tổng Công ty ghi tăng khoản đầu tư vào Công ty liên doanh và tăng chênh lệch đánh giá lại tài sản khi xác định giá trị doanh nghiệp và đã được Bộ Công thương phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015. Trong năm 2016 khi nhận được khoản lợi nhuận nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở Kết luận thanh tra thuế của Tổng Cục thuế số 44/KL-TCT ngày 12/7/2017.

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



**Phạm Hùng Sơn**

**Phó Tổng giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Thị Hồng Vân**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2016                | 01/01/2016                |
|----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>6.428.486.527.078</b>  | <b>3.320.787.920.171</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>3.478.385.787.885</b>  | <b>1.023.561.392.642</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 305.949.061.535           | 722.471.817.143           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 3.172.436.726.350         | 301.089.575.499           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>155.000.000.000</b>    | <b>75.000.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.3         | 155.000.000.000           | 75.000.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.186.281.649.002</b>  | <b>920.027.606.858</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 810.245.204.062           | 681.136.356.655           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 120.070.143.784           | 128.325.709.169           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5         | 253.487.350.961           | 128.239.692.873           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | -                         | (17.685.348.913)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | V.6         | 2.478.950.195             | 11.197.074                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>1.519.535.089.348</b>  | <b>1.214.673.886.049</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.7         | 1.519.535.089.348         | 1.214.673.886.049         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>89.284.000.843</b>     | <b>87.525.034.622</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.12        | 5.227.234.918             | 5.529.241.358             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 83.448.792.182            | 79.218.576.173            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước       | 153        | V.17        | 607.973.743               | 2.777.217.091             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>10.130.364.806.952</b> | <b>9.929.311.548.031</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>691.761.783.573</b>    | <b>705.310.499.244</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        | V.2         | 18.564.717.659            | 15.876.491.212            |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5         | 673.197.065.914           | 689.434.008.032           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>714.629.564.105</b>    | <b>797.965.076.184</b>    |
| 1. TSCĐ hữu hình                             | 221        | V.9         | 696.162.866.562           | 779.311.207.695           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.086.121.524.834         | 1.129.409.572.676         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (389.958.658.272)         | (350.098.364.981)         |
| 2. TSCĐ vô hình                              | 227        | V.8         | 18.466.697.543            | 18.653.868.489            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 18.626.406.744            | 18.769.748.744            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (159.709.201)             | (115.880.255)             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>V.10</b> | <b>43.771.379.986</b>     | <b>44.302.600.486</b>     |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 57.450.728.754            | 57.450.728.754            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (13.679.348.768)          | (13.148.128.268)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>261.575.083.218</b>    | <b>83.492.646.123</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.11        | 261.575.083.218           | 83.492.646.123            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.3</b>  | <b>8.326.293.235.437</b>  | <b>8.219.657.802.455</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 2.262.717.547.172         | 2.171.754.393.612         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 5.979.144.972.265         | 6.034.384.188.265         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 84.430.716.000            | 29.191.500.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | -                         | (15.672.279.422)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>92.333.760.633</b>     | <b>78.582.923.539</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.12        | 92.333.760.633            | 78.582.923.539            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>16.558.851.334.030</b> | <b>13.250.099.468.202</b> |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ THUYẾT MINH | 31/12/2016                | 01/01/2016                |
|------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b>        | <b>288.693.987.564</b>    | <b>223.788.210.487</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>        | <b>251.748.843.924</b>    | <b>190.174.287.947</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311 V.13          | 75.320.175.515            | 54.070.674.949            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312 V.14          | 8.868.229.924             | 15.342.155.722            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313 V.15          | 19.307.830.956            | 4.280.602.566             |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314               | 28.771.932.014            | 18.216.053.896            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315 V.16          | 56.066.646.889            | 36.233.598.674            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318 V.18          | 5.797.257                 | -                         |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319 V.17          | 28.790.527.819            | 12.986.811.306            |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322               | 34.617.703.550            | 49.044.390.834            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>        | <b>36.945.143.640</b>     | <b>33.613.922.540</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337 V.17          | 36.945.143.640            | 19.913.922.540            |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343               | -                         | 13.700.000.000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b>        | <b>16.270.157.346.466</b> | <b>13.026.311.257.715</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410 V.19</b>   | <b>16.269.999.346.466</b> | <b>13.026.311.257.715</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411               | 4.887.046.420.641         | 4.901.211.624.337         |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416               | 6.664.464.151.902         | 6.682.864.949.500         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418               | 1.743.111.982.307         | 1.145.106.358.487         |
| 4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419               | 51.095.710.158            | 50.724.653.382            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421               | 2.924.281.081.458         | 246.403.672.009           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a              | -                         | -                         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b              | 2.924.281.081.458         | 246.403.672.009           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>        | <b>158.000.000</b>        | <b>-</b>                  |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432               | 158.000.000               | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b>        | <b>16.558.851.334.030</b> | <b>13.250.099.468.202</b> |

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

Mẫu B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                         | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Năm 2016          | Năm 2015          |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | VI.1        | 2.291.238.555.047 | 1.892.068.300.072 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    | VI.2        | 9.026.572.727     | 972.000.000       |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh<br>(10 = 01 - 02)                     | 10    |             | 2.282.211.982.320 | 1.891.096.300.072 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | VI.3        | 1.962.125.297.610 | 1.683.317.302.051 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 320.086.684.710   | 207.778.998.021   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    | VI.4        | 5.580.984.148.933 | 3.433.716.288.501 |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22    | VI.5        | (8.631.118.881)   | 2.348.160.450     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                      | 23    |             | -                 | 265.303.186       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 25    | VI.8        | 229.955.087.600   | 137.405.983.510   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 26    | VI.8        | 132.276.509.271   | 135.076.423.194   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 5.547.470.355.653 | 3.366.664.719.368 |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31    | VI.6        | 4.087.644.133     | 5.541.849.279     |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32    | VI.7        | 2.949.368.272     | 2.550.296.788     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40    |             | 1.138.275.861     | 2.991.552.491     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 5.548.608.631.514 | 3.369.656.271.859 |
| 15. Lợi nhuận của năm 2014 tại Nhà máy Ô tô VEAM (*)                             | 51    |             | -                 | 33.500.000        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 52    | VI.10       | 16.371.545.183    | 3.264.284.524     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 53    |             | -                 | -                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52 - 53)         | 60    |             | 5.532.237.086.331 | 3.366.358.487.335 |
| 19. Truy thu thuế                                                                |       |             | -                 | 2.161.870.612     |
| 20. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô VEAM       |       |             | -                 | 28.932.214.581    |
| 21. Lợi nhuận sau truy thu thuế và trích lập dự phòng                            |       |             | 5.532.237.086.331 | 3.335.264.402.142 |

(\*) Là khoản lợi nhuận phát sinh năm 2014 tại Nhà máy Ô tô VEAM nhưng được Nhà máy Ô tô kết chuyển lên Văn phòng Tổng Công ty trong năm 2015 (Văn phòng Tổng Công ty đã ghi nhận vào khoản lợi nhuận này vào Báo cáo tài chính năm 2014).

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                                       | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Năm 2016            | Năm 2015            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |       |             |                     |                     |
| 1.         | Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01    |             | 5.548.608.631.514   | 3.369.657.291.905   |
| 2.         | Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |       |             |                     |                     |
| -          | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 67.103.926.420      | 74.257.387.916      |
| -          | Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (33.357.628.335)    | (342.915.511.500)   |
| -          | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (744.641.966)       | (988.315.315)       |
| -          | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (5.580.077.000.176) | (3.429.893.873.502) |
| -          | Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | -                   | 213.848.186         |
| 3.         | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08    |             | 1.533.287.457       | (329.669.172.310)   |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (567.102.759.719)   | (541.579.389.494)   |
| -          | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (304.861.203.299)   | (232.036.261.361)   |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 542.381.817.595     | (2.382.605.782.372) |
| -          | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | (13.448.830.654)    | 4.258.515.967       |
| -          | Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | -                   | (213.848.186)       |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (10.568.022.940)    | -                   |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | 850.909.876         | 264.406.484.647     |
| -          | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17    |             | (189.443.489.784)   | (2.953.332.283)     |
|            | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    |             | (540.658.291.468)   | (3.220.392.785.392) |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |       |             |                     |                     |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    |             | (196.760.073.852)   | (88.040.005.799)    |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    |             | 973.700.000         | 276.600.000         |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị                                                | 23    |             | (155.000.000.000)   | (75.000.000.000)    |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24    |             | 75.000.000.000      | 1.800.000.000       |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25    |             | (90.963.153.560)    | (22.709.068.482)    |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27    |             | 5.450.818.113.517   | 3.429.619.084.475   |
|            | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    |             | 5.084.068.586.105   | 3.245.946.610.194   |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

**Mẫu B 03 - DN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT                                                | CHỈ TIÊU                                                                                | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | Năm 2016                   | Năm 2015                 |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                                         |           |             |                            |                          |
| 2.                                                 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | (381.233.032)              | -                        |
| 3.                                                 | Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                          | 67.787.944.566           |
| 4.                                                 | Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | -                          | (67.787.944.566)         |
| 6.                                                 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (2.088.258.922.133)        | -                        |
|                                                    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(2.088.640.155.165)</b> | <b>-</b>                 |
|                                                    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)                            | <b>50</b> |             | <b>2.454.770.139.472</b>   | <b>25.553.824.802</b>    |
|                                                    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  | <b>60</b> |             | <b>1.023.561.392.642</b>   | <b>997.473.895.050</b>   |
|                                                    | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                          | <b>61</b> |             | <b>54.255.771</b>          | <b>533.672.790</b>       |
|                                                    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b><br>(70 = 50 + 60 + 61)                          | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>3.478.385.787.885</b>   | <b>1.023.561.392.642</b> |

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BTC ngày 25/6/2010 của Bộ Công thương. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866 ngày 06/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 04/5/2016 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **2.372.348.812.298 VND** (Bằng chữ: Hai nghìn ba trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm mười hai nghìn, hai trăm chín mươi tám đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy;
- Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy:
  - + Buôn bán mô tô, xe máy;
  - + Bán lẻ mô tô, xe máy;
  - + Đại lý mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
  - + Buôn bán quặng kim loại;
  - + Buôn bán sắt thép;
  - + Buôn bán kim loại khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày:
  - + Khách sạn;
  - + Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - + Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
  - + Buôn bán hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
  - + Buôn bán hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm);
  - + Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt bột, bột, bột nhão;
  - + Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;
  - + Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Bán buôn tổng hợp:
  - + Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa không chuyên doanh loại nào;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình:
  - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng:
  - + Bán buôn xi măng (bao gồm cả xi măng đen và xi măng trắng)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - + Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
  - + Tư vấn bất động sản
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:
  - + Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng đã được đăng ký trong nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
  - + Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp;
  - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp./.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 và chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần tại thời điểm 24/01/2017. Do đang trong quá trình chuyển đổi hình thức sở hữu nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định tại thời điểm khóa sổ và lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

*a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty*

- |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1      | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: 275 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp,...</li></ul> |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phở Yên             | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phở Yên, Thái Nguyên</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ</li></ul>                                                       |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa              | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</li></ul>                                                       |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống</li></ul>                              |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</li></ul>              |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1                          | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Mỏ Chè, Tp. Sông Công, Thái Nguyên</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ</li></ul>                                |
| 7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp</li></ul>                                  |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: 18 đường Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp</li></ul>                     |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                     | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ</li></ul>                          |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp</li></ul>                                      |
| 11. Viện Công nghệ                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm</li></ul> |
| 12. Công ty Veam Korea                                   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam</li></ul>    |

**b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty**

- |                           |                                                                                                                  |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Công ty CP Cơ khí Vinh | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: 19, Đường Lê Huân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An</li></ul> |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%</li><li>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại</li></ul>                                                                                                         |
| 2. Công ty CP Nakycos                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: 295 Tân Kỳ Tân Quý, Tân Sơn Nhì, Tân Phú, Hồ Chí Minh</li><li>- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%</li><li>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại</li></ul>                                |
| 3. Công ty CP Cơ khí An Giang         | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang</li><li>- Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%</li><li>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu</li></ul> |
| 4. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ      | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội</li><li>- Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%</li><li>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng</li></ul>                                 |
| 5. Công ty Honda Việt Nam             | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc</li><li>- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%</li><li>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ</li></ul>                                           |
| 6. Công ty Liên doanh Toyota Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc</li><li>- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%</li><li>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ</li></ul>                                           |

**c) Danh sách các đơn vị trực thuộc**

- |                                                                                              |                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh | - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh                                                 |
| 2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An                            | - Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An                                                                      |
| 3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM       | - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá                                                                      |
| 4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức             | - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An, Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

### 3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

#### *Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và có điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

#### *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và có điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Như đã trình bày tại thuyết minh I.5, Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Như đã trình bày tại thuyết minh I.5, Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Như đã trình bày tại thuyết minh I.5, Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

#### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định                  | Thời gian khấu hao <năm> |
|---------------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                 | 06 - 25                  |
| Máy móc thiết bị                      | 04                       |
| Phương tiện vận tải                   | 06 - 10                  |
| Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | 03 - 10                  |

#### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty không trích khấu hao Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

**Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán Bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

**Loại bất động sản đầu tư**

**Thời gian khấu hao <năm>**

Quyền sử dụng đất

Không trích khấu hao

Cơ sở hạ tầng

03 - 25

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam do Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam thực hiện và đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn ngày 20/12/2016 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn và Tổng Công ty.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm hoàn nhập dự phòng, lãi mua cổ phiếu lần đầu phát hành, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**17.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/12/2016               | 01/01/2016               |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | VND                      | VND                      |
| Tiền                       | 305.949.061.535          | 722.471.817.143          |
| Tiền mặt                   | 655.474.604              | 3.814.404.787            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 305.293.586.931          | 718.657.412.356          |
| Các khoản tương đương tiền | 3.172.436.726.350        | 301.089.575.499          |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.478.385.787.885</b> | <b>1.023.561.392.642</b> |

**2. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

|                                                                 | 31/12/2016             |          | 01/01/2016             |                       |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|-----------------------|
|                                                                 | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng              |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                              |                        |          |                        |                       |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                           | 72.799.999.999         | -        | 78.812.186.999         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp                     | 70.319.096.800         | -        | 61.159.049.323         | -                     |
| Công ty CP B.C.H                                                | -                      | -        | 75.827.895.296         | -                     |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                                    | 97.761.444.333         | -        | 116.383.119.956        | -                     |
| Công ty CP Nguyên Gia Phát                                      | 52.112.006.786         | -        | 37.451.882.080         | -                     |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Vận tải ô tô Tiến Phát | 80.220.000.000         | -        | 7.073.665.200          | -                     |
| Các đối tượng khác                                              | 437.032.656.144        | -        | 380.256.453.097        | 17.685.348.913        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>810.245.204.062</b> | <b>-</b> | <b>681.136.356.655</b> | <b>17.685.348.913</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                               |                        |          |                        |                       |
| Công ty CP Vận tải và thương mại VEAM                           | 13.835.000.000         | -        | 8.835.500.000          | -                     |
| Các đối tượng khác                                              | 4.729.717.659          | -        | 7.040.991.212          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>18.564.717.659</b>  | <b>-</b> | <b>15.876.491.212</b>  | <b>-</b>              |

**c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                       | 31/12/2016             |                        | 01/01/2016            |                       |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                       | VND                    |                        | VND                   |                       |
|                                                                       | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                       |                        |                        |                       |                       |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>                                             | 155.000.000.000        | 155.000.000.000        | 75.000.000.000        | 75.000.000.000        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ    | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                   | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội               | -                      | -                      | 70.000.000.000        | 70.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>155.000.000.000</b> | <b>155.000.000.000</b> | <b>75.000.000.000</b> | <b>75.000.000.000</b> |

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                         | 31/12/2016        |          |                   | 01/01/2016        |                |                   |
|-----------------------------------------|-------------------|----------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------|
|                                         | Giá gốc           | Dự phòng | Giá trị hợp lý    | Giá gốc           | Dự phòng       | Giá trị hợp lý    |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>           | 2.262.717.547.172 | -        | 2.262.717.547.172 | 2.171.754.393.612 | 15.672.279.422 | 2.156.082.114.190 |
| Công ty CP Cơ khí chính xác số 1        | 51.259.781.079    | -        | 51.259.781.079    | 51.259.781.079    | -              | 51.259.781.079    |
| Công ty CP Cơ khí Phở Yên               | 21.814.211.901    | -        | 21.814.211.901    | 21.814.211.901    | -              | 21.814.211.901    |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa                | 3.219.600.000     | -        | 3.219.600.000     | 3.219.600.000     | -              | 3.219.600.000     |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM   | 7.804.148.450     | -        | 7.804.148.450     | 7.804.148.450     | -              | 7.804.148.450     |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ   | 122.616.205.873   | -        | 122.616.205.873   | 122.616.205.873   | -              | 122.616.205.873   |
| Công ty CP Phụ tùng máy số 1            | 55.913.912.305    | -        | 55.913.912.305    | 55.913.912.305    | -              | 55.913.912.305    |
| Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | 112.746.011.987   | -        | 112.746.011.987   | 108.324.601.987   | -              | 108.324.601.987   |

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

|                                                      |                          |          |                          |                          |                       |                          |
|------------------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                | 372.859.988.233          | -        | 372.859.988.233          | 372.859.988.233          | -                     | 372.859.988.233          |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                    | 971.416.791.541          | -        | 971.416.791.541          | 971.416.791.541          | -                     | 971.416.791.541          |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 333.306.728.936          | -        | 333.306.728.936          | 246.764.985.376          | -                     | 246.764.985.376          |
| Viện Công nghệ                                       | 194.361.416.867          | -        | 194.361.416.867          | 194.361.416.867          | 15.672.279.422        | 178.689.137.445          |
| Veam Korea Corporation                               | 15.398.750.000           | -        | 15.398.750.000           | 15.398.750.000           | -                     | 15.398.750.000           |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>       | <b>5.979.144.972.265</b> | <b>-</b> | <b>5.979.144.972.265</b> | <b>6.034.384.188.265</b> | <b>-</b>              | <b>6.034.384.188.265</b> |
| Công ty CP Cơ khí Vinh                               | 4.214.000.000            | -        | 4.214.000.000            | 4.214.000.000            | -                     | 4.214.000.000            |
| Công ty CP Nakycos                                   | 4.775.266.314            | -        | 4.775.266.314            | 4.775.266.314            | -                     | 4.775.266.314            |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                           | 19.860.797.332           | -        | 19.860.797.332           | 19.860.797.332           | -                     | 19.860.797.332           |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ                        | 10.085.113.883           | -        | 10.085.113.883           | 10.085.113.883           | -                     | 10.085.113.883           |
| Công ty Honda Việt Nam                               | 5.120.898.637.603        | -        | 5.120.898.637.603        | 5.120.898.637.603        | -                     | 5.120.898.637.603        |
| Công ty Liên doanh Mekong Auto                       | -                        | -        | -                        | 39.600.000.000           | -                     | 39.600.000.000           |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam                         | 819.311.157.133          | -        | 819.311.157.133          | 819.311.157.133          | -                     | 819.311.157.133          |
| Công ty CP Kumba (i)                                 | -                        | -        | -                        | 15.639.216.000           | -                     | 15.639.216.000           |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                        | <b>84.430.716.000</b>    | <b>-</b> | <b>84.430.716.000</b>    | <b>29.191.500.000</b>    | <b>-</b>              | <b>29.191.500.000</b>    |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                         | 29.191.500.000           | -        | 29.191.500.000           | 29.191.500.000           | -                     | 29.191.500.000           |
| Công ty CP Kumba (i)                                 | 15.639.216.000           | -        | 15.639.216.000           | -                        | -                     | -                        |
| Công ty Liên doanh Mekong Auto                       | 39.600.000.000           | -        | 39.600.000.000           | -                        | -                     | -                        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>8.326.293.235.437</b> | <b>-</b> | <b>8.326.293.235.437</b> | <b>8.235.330.081.877</b> | <b>15.672.279.422</b> | <b>8.219.657.802.455</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(i) Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 28/2016/BB-HĐQTKB ngày 28/12/2016, các cổ đông dự họp đã thống nhất thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 70,35 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng, ngày 18/01/2017 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300815606 thay đổi lần 3 với số vốn điều lệ là 500 tỷ đồng. Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 số 09.16.401/AISC-DN5 ngày 04/04/2017 thì tổng số vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty CP Kumba là 449.864.376.634 đồng, trong đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH là 2,43%.

**4. Trả trước cho người bán**

|                                    | 31/12/2016<br>VND      | 01/01/2016<br>VND      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 |                        |                        |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto | 32.711.612.061         | 59.641.220.785         |
| Chi nhánh Mekong - Huantao         | 34.736.612.021         | 35.818.562.021         |
| Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng     | 9.406.950.000          | -                      |
| Các đối tượng khác                 | 43.214.969.702         | 32.865.926.363         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>120.070.143.784</b> | <b>128.325.709.169</b> |

**b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

|    |                                                         | 31/12/2016             |          | 01/01/2016             |          |
|----|---------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|    |                                                         | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| a) | <b>Ngắn hạn</b>                                         | <b>253.487.350.961</b> | <b>-</b> | <b>128.239.692.873</b> | <b>-</b> |
|    | Phải thu về cổ phần hóa                                 | 4.974.655.000          |          | 2.801.755.000          |          |
|    | Bảo hiểm xã hội                                         | 366.035.071            | -        | 73.532.432             | -        |
|    | Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn                                | 195.462.905.529        | -        | 97.236.163.314         | -        |
|    | Công ty CP Matexim Hải Phòng                            | 32.887.947.904         | -        | 32.887.947.904         | -        |
|    | Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ                   | 55.725.312.783         | -        | 57.725.312.783         | -        |
|    | Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                       | 99.367.405.500         | -        | -                      | -        |
|    | Các đối tượng khác                                      | 7.482.239.342          | -        | 6.622.902.627          | -        |
|    | Tạm ứng                                                 | 201.062.724            | -        | 540.152.833            | -        |
|    | Trần Thị Huyền                                          | -                      | -        | 230.000.000            | -        |
|    | Đình Thanh Bình                                         | 40.222.000             | -        | -                      | -        |
|    | Lê Chí Diệp                                             | 37.125.000             | -        | -                      | -        |
|    | Các đối tượng khác                                      | 123.715.724            | -        | 310.152.833            | -        |
|    | Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                | 2.557.708.880          | -        | 2.521.888.720          | -        |
|    | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội | 2.553.305.780          | -        | 2.517.485.620          | -        |
|    | Đặt cọc thẻ taxi Group                                  | 4.403.100              | -        | 4.403.100              | -        |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

|                                                             |                        |          |                        |          |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học                          | 32.855.252.110         | -        | 19.139.909.027         | -        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                       | 12.584.000.000         | -        | 5.000.000.000          | -        |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto                          | 2.663.464.000          | -        | 3.605.440.000          | -        |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp                 | 12.236.844.083         | -        | 5.701.525.000          | -        |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam        | 5.370.944.027          | -        | 4.832.944.027          | -        |
| Phải thu khác                                               | 17.069.731.647         | -        | 5.926.291.547          | -        |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                       | 3.511.092.781          | -        | 3.511.092.781          | -        |
| Viện Công nghệ - Số liệu của Nhà máy sản Yên Thành bàn giao | 11.630.810.523         | -        | -                      | -        |
| Các đối tượng khác                                          | 1.927.828.343          | -        | 2.415.198.766          | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                           | <b>673.197.065.914</b> | <b>-</b> | <b>689.434.008.032</b> | <b>-</b> |
| Ký cược, ký quỹ                                             | 676.800.000            | -        | 673.200.000            | -        |
| Phải thu tiền hỗ trợ vốn                                    | 672.520.265.914        | -        | 688.760.808.032        | -        |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM (i)                   | 145.200.000.000        | -        | 145.959.530.220        | -        |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (i)                   | 274.397.837.417        | -        | 274.397.837.417        | -        |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng (i)                            | 87.845.636.322         | -        | 87.845.636.322         | -        |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp (i)             | 31.679.481.742         | -        | 32.050.346.742         | -        |
| Viện Công nghệ (i)                                          | 3.600.000.000          | -        | 3.600.000.000          | -        |
| Các đối tượng khác                                          | 129.797.310.433        | -        | 144.907.457.331        | -        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>926.684.416.875</b> | <b>-</b> | <b>817.673.700.905</b> | <b>-</b> |

(i) Các khoản hỗ trợ vốn không tính lãi

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|          | Đơn vị tính: VND |            |
|----------|------------------|------------|
|          | 31/12/2016       | 01/01/2016 |
|          | VND              | VND        |
| Hàng hóa | 2.048.351.579    | 11.197.074 |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

|                                            |                      |                   |
|--------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Tài sản cố định hữu hình (xe ô tô Fortune) | 430.598.616          | -                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.478.950.195</b> | <b>11.197.074</b> |

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh khoản chênh lệch thiếu hàng hóa và tài sản cố định hữu hình giữa kiểm kê thực tế và sổ dư trên sổ kế toán. Tổng Công ty đang trong quá trình xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty.

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2016               |          | 01/01/2016               |          |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                     | VND                      |          | VND                      |          |
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường              | 15.735.282.685           | -        | 4.073.573.531            | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 317.314.667.421          | -        | 255.579.378.366          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 12.363.490.939           | -        | 6.505.277.514            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 159.444.843.399          | -        | 160.924.447.706          | -        |
| Thành phẩm                          | 407.364.176.412          | -        | 318.117.215.046          | -        |
| Hàng hóa                            | 185.579.193.592          | -        | 123.115.393.305          | -        |
| Hàng gửi bán                        | 421.733.434.900          | -        | 346.358.600.581          | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.519.535.089.348</b> | <b>-</b> | <b>1.214.673.886.049</b> | <b>-</b> |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|------------------|
|                               |                   |                      |                   | Cộng             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                      |                   |                  |
| Số dư ngày 01/01/2016         | 18.194.506.744    | 490.742.000          | 84.500.000        | 18.769.748.744   |
| Giảm khác (i)                 | -                 | (143.342.000)        | -                 | (143.342.000)    |
| Số dư ngày 31/12/2016         | 18.194.506.744    | 347.400.000          | 84.500.000        | 18.626.406.744   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                      |                   |                  |
| Số dư ngày 01/01/2016         | -                 | 82.284.564           | 33.595.691        | 115.880.255      |
| Khấu hao trong năm            | -                 | 47.947.776           | 6.333.192         | 54.280.968       |
| Giảm khác (i)                 | -                 | (10.452.022)         | -                 | (10.452.022)     |
| Số dư ngày 31/12/2016         | -                 | 119.780.318          | 39.928.883        | 159.709.201      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                      |                   |                  |
| - Tại ngày 01/01/2016         | 18.194.506.744    | 408.457.436          | 50.904.309        | 18.653.868.489   |
| - Tại ngày 31/12/2016         | 18.194.506.744    | 227.619.682          | 44.571.117        | 18.466.697.543   |

(i) Giảm khác là phần mềm Creo 3.0 dùng cho đầu tư giai đoạn 2 đang trong quá trình đầu tư chưa đủ điều kiện ghi nhận tài sản.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                                                                            | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                                                    |                          |                  |                                   |                             |                       |                   |
| Số dư ngày 01/01/2016                                                                                | 542.028.186.872          | 560.080.996.915  | 25.268.599.415                    | 859.391.810                 | 1.172.397.664         | 1.129.409.572.676 |
| Mua trong năm                                                                                        | -                        | 1.437.085.807    | 10.123.292.726                    | 254.545.455                 | -                     | 11.814.923.988    |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                                                                               | 6.871.951.669            | -                | -                                 | -                           | -                     | 6.871.951.669     |
| Tăng khác (i)                                                                                        | -                        | -                | -                                 | 3.471.527.357               | 1.006.800.000         | 4.478.327.357     |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                                 | -                        | -                | (2.270.406.710)                   | -                           | -                     | (2.270.406.710)   |
| Bàn giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp | (27.453.295.058)         | (29.854.033.543) | (1.068.690.524)                   | -                           | (328.397.664)         | (58.704.416.789)  |
| Tài sản mất chờ xử lý                                                                                | -                        | -                | (1.000.100.000)                   | -                           | -                     | (1.000.100.000)   |
| Giảm khác (i)                                                                                        | -                        | (4.478.327.357)  | -                                 | -                           | -                     | (4.478.327.357)   |
| Số dư ngày 31/12/2016                                                                                | 521.446.843.483          | 527.185.721.822  | 31.052.694.907                    | 4.585.464.622               | 1.850.800.000         | 1.086.121.524.834 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                                        |                          |                  |                                   |                             |                       |                   |
| Số dư ngày 01/01/2016                                                                                | 114.787.549.887          | 224.721.408.271  | 9.300.131.544                     | 555.608.608                 | 733.666.671           | 350.098.364.981   |
| Khấu hao trong năm                                                                                   | 17.853.211.498           | 44.306.280.865   | 3.275.114.285                     | 728.347.812                 | 355.470.492           | 66.518.424.952    |
| Tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp                                                      | -                        | 13.013.142       | -                                 | -                           | -                     | 13.013.142        |
| Tăng khác (i)                                                                                        | 805.682.216              | -                | -                                 | 1.794.456.325               | 188.775.000           | 2.788.913.541     |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                                 | -                        | -                | (2.270.406.710)                   | -                           | -                     | (2.270.406.710)   |
| Bàn giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp | (5.929.058.534)          | (16.781.685.905) | (823.808.618)                     | (283.670.510)               | -                     | (23.818.223.567)  |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                          | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng            |
|----------------------------------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------|
| Giảm theo kết quả xác định giá<br>trị doanh nghiệp | (13.013.142)             | -                | -                                 | -                           | -                     | (13.013.142)    |
| Tài sản mất chờ xử lý                              | -                        | -                | (569.501.384)                     | -                           | -                     | (569.501.384)   |
| Giảm khác (i)                                      | -                        | (2.788.913.541)  | -                                 | -                           | -                     | (2.788.913.541) |
| Số dư ngày 31/12/2016                              | 127.504.371.925          | 249.470.102.832  | 8.911.529.117                     | 2.794.742.235               | 1.277.912.163         | 389.958.658.272 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                          |                  |                                   |                             |                       |                 |
| - Tại ngày 01/01/2016                              | 427.240.636.985          | 335.359.588.644  | 15.968.467.871                    | 303.783.202                 | 438.730.993           | 779.311.207.695 |
| - Tại ngày 31/12/2016                              | 393.942.471.558          | 277.715.618.990  | 22.141.165.790                    | 1.790.722.387               | 572.887.837           | 696.162.866.562 |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.308.569.876 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.186.905.999 VND).

(i) Tăng khác, giảm khác là phân loại lại các tài sản cố định từ Máy móc, thiết bị sang Thiết bị, dụng cụ quản lý và Tài sản cố định khác.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | 01/01/2016            | Tăng trong năm     | Giảm trong năm | 31/12/2016            |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>57.450.728.754</b> | -                  | -              | <b>57.450.728.754</b> |
| Quyền sử dụng đất             | 32.719.978.499        | -                  | -              | 32.719.978.499        |
| Cơ sở hạ tầng                 | 24.730.750.255        | -                  | -              | 24.730.750.255        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>13.148.128.268</b> | <b>531.220.500</b> | -              | <b>13.679.348.768</b> |
| Quyền sử dụng đất             | -                     | -                  | -              | -                     |
| Cơ sở hạ tầng                 | 13.148.128.268        | 531.220.500        | -              | 13.679.348.768        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>44.302.600.486</b> |                    |                | <b>43.771.379.986</b> |
| Quyền sử dụng đất             | 32.719.978.499        |                    |                | 32.719.978.499        |
| Cơ sở hạ tầng                 | 11.582.621.987        |                    |                | 11.051.401.487        |

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                     | 31/12/2016<br>VND      | 01/01/2016<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>      |                        |                       |
| Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM                       | 159.363.000            | 159.363.000           |
| Mua sắm tài sản cố định                             | -                      | 248.257.750           |
| Dự án máy kéo 4B (i)                                | 58.820.699.026         | -                     |
| Dự án Phòng thí nghiệm                              | 40.000.000             | -                     |
| Dây truyền xe bus                                   | 3.037.342.130          | 2.898.113.948         |
| Nhà công vụ                                         | -                      | 5.622.520.333         |
| Công trình lợp lại mái tôn sơn lại xà gỗ            | -                      | 128.080.373           |
| Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam  | 304.977.273            | -                     |
| Chi phí đầu tư Dự án gạch không nung                | 2.489.692.474          | -                     |
| Chi phí sửa chữa nhà phối liệu                      | 250.000.000            | 156.612.500           |
| Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh                        | -                      | 144.883.750           |
| Thay tôn xưởng đúc                                  | 802.727.273            | -                     |
| Xây dựng bổ sung bể nước ngầm                       | 681.818.182            | -                     |
| Chi phí sửa chữa khuôn cát tươi                     | -                      | 137.784.000           |
| Chi phí sửa chữa mái che                            | -                      | 65.023.471            |
| Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động - giai đoạn 2 | 194.988.463.860        | 73.382.277.040        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                | -                      | 549.729.958           |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>261.575.083.218</b> | <b>83.492.646.123</b> |

(i) Dự án máy kéo 4B được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam số 04/NQ-VEAM/HĐTV ngày 10/4/2014. Dự án dự kiến xây dựng từ năm 2014 đến năm 2017 với tổng chi phí đầu tư dự kiến là 1.357 tỷ đồng.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**12. Chi phí trả trước**

|                                                        | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     | <b>5.227.234.918</b>  | <b>5.529.241.358</b>  |
| Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi             | -                     | 49.431.818            |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                           | 3.573.871.215         | 3.348.603.906         |
| Các khoản bảo hiểm và lệ phí                           | -                     | 308.492.651           |
| Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ | 420.957.026           | 922.186.350           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                        | 1.232.406.677         | 900.526.633           |
|                                                        | <b>92.333.760.633</b> | <b>78.582.923.539</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      | <b>19.565.094.734</b> | <b>8.380.528.738</b>  |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                           | 7.719.649.902         | -                     |
| Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                      | 1.424.019.592         | 1.497.397.861         |
| Kinh phí bảo trì tòa nhà                               | 16.628.027.255        | 17.957.589.374        |
| Chi phí thuê văn phòng                                 | 5.657.200.048         | 4.822.581.356         |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình          | 1.002.205.948         | 1.002.205.948         |
| Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đức VEAM               | 10.669.061.493        | 11.521.753.706        |
| Tiền thuê đất                                          | -                     | 838.731.615           |
| Chi phí chế thử sản phẩm mới                           | 1.462.291.652         | 1.460.703.301         |
| Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý      | 27.903.154.709        | 27.670.628.420        |
| Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM                          | 303.055.300           | 3.430.803.219         |
| Chi phí khác                                           |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>97.560.995.551</b> | <b>84.112.164.897</b> |

**13. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

|                                  | 31/12/2016            |                       | 01/01/2016            |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>               |                       |                       |                       |                       |
| Công ty TNHH Thương mại Carmax   | 2.450.000.000         | 2.450.000.000         | -                     | -                     |
| Veam korea Corporation           | 10.870.616.445        | 10.870.616.445        | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân | 17.306.242.024        | 17.306.242.024        | 14.215.993.756        | 14.215.993.756        |
| Các đối tượng khác               | 44.693.317.046        | 44.693.317.046        | 39.854.681.193        | 39.854.681.193        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>75.320.175.515</b> | <b>75.320.175.515</b> | <b>54.070.674.949</b> | <b>54.070.674.949</b> |

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**14. Người mua trả tiền trước**

|                                        | 31/12/2016           | 01/01/2016            |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                  | VND                   |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                     |                      |                       |
| Công ty CP Cơ điện Việt Nam            | 945.560.441          | 945.560.441           |
| Công ty CP Thương mại dịch vụ An Sương | -                    | 3.711.708.000         |
| Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao         | 3.842.069.174        | 3.842.069.174         |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM  | 2.005.500.000        | 2.000.000.000         |
| Các đối tượng khác                     | 2.075.100.309        | 4.842.818.107         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>8.868.229.924</b> | <b>15.342.155.722</b> |

b) *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2*

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               |                      |                        |                          | Đơn vị tính: VND      |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Khoản mục                     | 01/01/2016           | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2016            |
| a) <b>Phải nộp</b>            |                      |                        |                          |                       |
| Thuế GTGT                     | 294.862.300          | 85.455.743.252         | 85.695.538.360           | 55.067.192            |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt        |                      | 211.304.348            | 160.434.783              | 50.869.565            |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                    | 63.864.187.655         | 63.843.904.321           | 20.283.334            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 3.253.891.496        | 23.787.749.096         | 10.568.022.940           | 16.473.617.652        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 731.848.770          | 6.483.174.571          | 5.515.132.817            | 1.699.890.524         |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                    | 280.563.918            | 280.563.918              | -                     |
| Các loại thuế khác            | -                    | 1.018.102.689          | 10.000.000               | 1.008.102.689         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.280.602.566</b> | <b>181.100.825.529</b> | <b>166.073.597.139</b>   | <b>19.307.830.956</b> |
| b) <b>Phải thu</b>            |                      |                        |                          |                       |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu      | -                    | -                      | 4.446.321                | 4.446.321             |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | 2.659.831.631        | 60.189.090.198         | 58.129.045.989           | 599.787.422           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 117.385.460          | 117.385.460            | -                        | -                     |
| Các loại thuế khác            | -                    | -                      | 3.740.000                | 3.740.000             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.777.217.091</b> | <b>60.306.475.658</b>  | <b>58.137.232.310</b>    | <b>607.973.743</b>    |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**16. Chi phí phải trả**

|                                               | 31/12/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                               |                       |                       |
| Trích trước chi phí khách hàng thân thiện     | 12.508.000.000        | -                     |
| Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng | 1.957.150.000         | -                     |
| Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng                   | 40.117.751.739        | 35.406.087.073        |
| Các khoản trích trước khác                    | 1.483.745.150         | 827.511.601           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>56.066.646.889</b> | <b>36.233.598.674</b> |

**17. Phải trả khác**

|                                                 | 31/12/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>28.790.527.819</b> | <b>12.986.811.306</b> |
| Kinh phí công đoàn                              | 777.787.156           | 497.607.628           |
| Bảo hiểm xã hội                                 | 5.173.017             | 211.732.569           |
| Bảo hiểm y tế                                   | -                     | 32.355.241            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                            | -                     | 14.324.472            |
| Phải trả về cổ phần hoá                         | 9.529.578.389         | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 8.146.054.546         | 10.548.729.177        |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp     | 625.915.000           | -                     |
| Công ty TNHH Nhật Thái                          | 620.428.727           | -                     |
| Công ty TNHH Tân Sao Việt                       | 768.460.000           | -                     |
| Các đối tượng khác                              | 6.131.250.819         | 10.548.729.177        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 10.331.934.711        | 1.682.062.219         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto              | -                     | 549.260.800           |
| Chi phí lãi vay phải trả cho nhà đầu tư cổ phần | 6.122.168.356         | -                     |
| Nhà máy sản Yên Thành                           | 603.249.495           | -                     |
| Các đối tượng khác                              | 3.606.516.860         | 1.132.801.419         |
| <b>b) Dài hạn</b>                               | <b>36.945.143.640</b> | <b>19.913.922.540</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 36.945.143.640        | 19.913.922.540        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>65.735.671.459</b> | <b>32.900.733.846</b> |

**c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                          | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                          |                   |                   |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng | 5.797.257         | -                 |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.797.257</b>  | <b>-</b>          |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                                                                | Vốn góp của chủ sở hữu   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư ngày 01/01/2015</b>                                                             | <b>4.538.517.317.836</b> | -                               | <b>14.950.833.122</b>             | <b>4.553.468.150.958</b>  |
| Lãi trong năm trước                                                                      | -                        | -                               | 3.366.358.487.335                 | 3.366.358.487.335         |
| Trích lập các quỹ                                                                        | -                        | -                               | (1.023.837.094.500)               | (1.023.837.094.500)       |
| Nộp lợi nhuận về NSNN                                                                    | -                        | -                               | (2.079.974.468.755)               | (2.079.974.468.755)       |
| Truy thu thuế nhập khẩu, thuế GTGT năm 2014                                              | -                        | -                               | (2.161.870.612)                   | (2.161.870.612)           |
| Điều chỉnh theo kết quả XĐGTDN                                                           | 362.694.306.501          | 6.682.864.949.500               | -                                 | 7.045.559.256.001         |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2014 của Nhà máy Ô tô                       | -                        | -                               | (28.932.214.581)                  | (28.932.214.581)          |
| <b>Số dư ngày 01/01/2016</b>                                                             | <b>4.901.211.624.337</b> | <b>6.682.864.949.500</b>        | <b>246.403.672.009</b>            | <b>11.830.480.245.846</b> |
| Lãi trong năm nay                                                                        | -                        | -                               | 5.532.237.086.331                 | 5.532.237.086.331         |
| Tăng khác (i)                                                                            | -                        | -                               | 88.000.000                        | 88.000.000                |
| Bàn giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy | (14.165.203.696)         | (18.400.797.598)                | -                                 | (32.566.001.294)          |
| Phân phối các quỹ                                                                        | -                        | -                               | (759.000.573.220)                 | (759.000.573.220)         |
| Nộp lợi nhuận về NSNN                                                                    | -                        | -                               | (2.092.233.314.820)               | (2.092.233.314.820)       |
| Truy thu lợi nhuận năm 2015                                                              | -                        | -                               | (3.177.118.509)                   | (3.177.118.509)           |
| Giảm khác (ii)                                                                           | -                        | -                               | (36.670.333)                      | (36.670.333)              |
| <b>Số dư ngày 31/12/2016</b>                                                             | <b>4.887.046.420.641</b> | <b>6.664.464.151.902</b>        | <b>2.924.281.081.458</b>          | <b>14.475.791.654.001</b> |

(i) Tăng khác là khoản Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công nộp lợi nhuận năm 2014, 2015 theo Kết luận thanh tra số 103/KL-TTr ngày 29/01/2016 của Thanh tra Bộ Tài chính.

(ii) Giảm khác là khoản giảm lợi nhuận chưa phân phối năm trước do chưa hạch toán thuế TNDN của phần chi phí khấu hao xe Fortuner bị mất.

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                      | 31/12/2016<br>VND        | 01/01/2016<br>VND        |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 4.887.046.420.641        | 4.901.211.624.337        |
| <b>Cộng</b>          | <b>4.887.046.420.641</b> | <b>4.901.211.624.337</b> |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

### 19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                               | Năm 2016<br>VND   | Năm 2015<br>VND   |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| Vốn góp đầu năm               | 4.901.211.624.337 | 4.538.517.317.836 |
| Vốn góp tăng trong năm        | -                 | 362.694.306.501   |
| Vốn góp giảm trong năm (i)    | (14.165.203.696)  | -                 |
| Vốn góp cuối năm              | 4.887.046.420.641 | 4.901.211.624.337 |

(i) Giảm vốn trong kỳ với giá trị 14.165.203.696 đồng là do Tổng Công ty bàn giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp.

### 19.4 Các quỹ của doanh nghiệp

|                                 |                          |                        |                        | Đơn vị tính: VND         |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Khoản mục                       | 01/01/2016               | Tăng trong năm         | Giảm trong năm         | 31/12/2016               |
| Quỹ đầu tư phát triển           | 1.145.106.358.487        | 746.505.623.820        | 148.500.000.000        | 1.743.111.982.307        |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 50.724.653.382           | 371.056.776            | -                      | 51.095.710.158           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.195.831.011.869</b> | <b>746.876.680.596</b> | <b>148.500.000.000</b> | <b>1.794.207.692.465</b> |

#### \*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Tổng Công ty.

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để hỗ trợ Tổng Công ty thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu, giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề tài chính theo quy định của pháp luật.

### 20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

|                                     | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i) | 6.664.464.151.902 | 6.682.864.949.500 |

(i) Là chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam do Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam thực hiện và đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015.

### 21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp

|                   | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại |            |            |
| USD               | 561.533,88 | 602.322,81 |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm 2016<br>VND          | Năm 2015<br>VND          |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>        |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hoá     | 2.289.111.130.822        | 1.888.697.473.126        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.127.424.225            | 3.370.826.946            |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.291.238.555.047</b> | <b>1.892.068.300.072</b> |

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND    |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | 8.092.000.000        | -                  |
| Hàng bán bị trả lại   | 934.572.727          | 972.000.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>9.026.572.727</b> | <b>972.000.000</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                         | Năm 2016<br>VND          | Năm 2015<br>VND          |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 1.960.079.908.182        | 1.681.571.961.430        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp         | 2.045.389.428            | 1.745.340.621            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.962.125.297.610</b> | <b>1.683.317.302.051</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                              | Năm 2016<br>VND          | Năm 2015<br>VND          |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn       | 58.032.934.157           | 38.757.568.554           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 5.478.070.366.019        | 3.390.858.684.902        |
| Thu từ chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm | 43.000.000.000           | -                        |
| Lãi bán ngoại tệ                             | 130.074.000              | 456.341.000              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ     | 935.246.715              | 2.698.034.104            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ   | 815.528.042              | 945.659.941              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.580.984.148.933</b> | <b>3.433.716.288.501</b> |

**5. Chi phí tài chính**

|                                        | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền lãi mua cổ phần lần đầu phát hành | 6.122.168.356   | -               |

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

|                                            |                         |               |
|--------------------------------------------|-------------------------|---------------|
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 793.434.327             | 2.073.398.257 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 70.557.858              | 9.459.007     |
| Chi phí lãi vay ngân hàng                  | -                       | 265.303.186   |
| Chi phí tài chính khác                     | 55.000.000              | -             |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính       | (15.672.279.422)        | -             |
| <i>Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính</i> | <i>(15.672.279.422)</i> | <i>-</i>      |

|             |                        |                      |
|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>(8.631.118.881)</b> | <b>2.348.160.450</b> |
|-------------|------------------------|----------------------|

**6. Thu nhập khác**

|                                           | <b>Năm 2016</b>      | <b>Năm 2015</b>      |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ                 | 973.700.000          | 276.600.000          |
| ISEKI hỗ trợ lô 60 máy kéo                | -                    | 552.153.360          |
| Hàng phi mậu dịch                         | -                    | 110.093.925          |
| Thu nhập từ bán phế liệu                  | 984.416.180          | 1.025.350.637        |
| Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tổn thất | -                    | 152.160.000          |
| Thu nhập từ hàng được biếu tặng           | 114.245.550          | 1.134.301.917        |
| Thu nhập từ bán bã sản                    | -                    | 2.084.436.800        |
| Thu nhập khác                             | 2.015.282.403        | 206.752.640          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.087.644.133</b> | <b>5.541.849.279</b> |

**7. Chi phí khác**

|                                                   | <b>Năm 2016</b>      | <b>Năm 2015</b>      |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Phạt chậm nộp, truy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm   | 846.212.086          | 556.715.743          |
| Điều chỉnh ghi nhận tăng thuế nhà thầu nước ngoài | 957.390.582          | -                    |
| Phạt nộp chậm tiền thuê đất                       | -                    | 1.477.907            |
| Chi phí bao bì, bốc xếp bã sản                    | -                    | 977.099.279          |
| Chi phí nhân công bốc xếp bã sản                  | -                    | 667.391.700          |
| Các khoản chi phí khác                            | 1.145.765.604        | 347.612.159          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.949.368.272</b> | <b>2.550.296.788</b> |

**8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                      | <b>Năm 2016</b>        | <b>Năm 2015</b>        |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>149.961.858.184</b> | <b>135.076.423.194</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                                            | 68.230.938.750         | 67.077.195.447         |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý                                      | 2.252.398.480          | 1.458.265.553          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                            | 7.611.998.406          | 3.532.616.209          |
| Khấu hao tài sản cố định                                             | 10.068.975.009         | 10.753.707.674         |
| Thuế, phí, lệ phí                                                    | 991.941.198            | 529.564.928            |

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

|                                                           |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí dự phòng                                          | -                      | 12.406.687             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 5.117.246.184          | 14.583.174.337         |
| Chi phí bằng tiền khác                                    | 55.688.360.157         | 37.129.492.359         |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>  | <b>229.955.087.600</b> | <b>137.405.983.510</b> |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                | 4.759.593.147          | 4.024.650.431          |
| Chi phí vật liệu bao bì                                   | 6.273.516.042          | 3.814.598.272          |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng                                   | 3.944.942.605          | 137.131.233            |
| Khấu hao tài sản cố định                                  | 103.092.864            | 109.183.311            |
| Chi phí bảo hành                                          | 110.582.324.927        | 20.977.902.143         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 71.711.081.321         | 95.713.916.019         |
| Chi phí bằng tiền khác                                    | 32.580.536.694         | 12.628.602.101         |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>17.685.348.913</b>  | <b>-</b>               |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                       | 17.685.348.913         | -                      |

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm 2016</b>          | <b>Năm 2015</b>          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.742.464.404.071        | 1.495.728.345.165        |
| Chi phí nhân công                | 126.722.285.993          | 112.446.779.105          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 67.103.926.420           | 68.189.306.942           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 92.353.117.679           | 148.169.249.603          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 65.951.191.639           | 60.922.949.613           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.094.594.925.802</b> | <b>1.885.456.630.428</b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                               | <b>Năm 2016</b>   | <b>Năm 2015</b>   |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:                                            | 7.867.283.775.386 | 5.330.354.437.852 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 2.389.213.409.367 | 1.939.462.252.950 |
| Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 5.478.070.366.019 | 3.390.892.184.902 |
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó:                                             | 2.318.675.143.872 | 1.960.698.165.993 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 2.307.355.683.454 | 1.924.624.596.021 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 11.319.460.418    | 36.073.569.972    |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | 81.857.725.913    | 14.837.656.929    |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | 20%               | 22%               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 16.371.545.183    | 3.264.284.524     |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

## VIII. Những thông tin khác

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 ngày 24/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, kể từ ngày 24/01/2017 Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Do có sự thay đổi loại hình Tổng Công ty nêu trên nên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 sẽ được đóng dấu Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

## 2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) *Danh sách các bên liên quan:*

| Bên liên quan                                        | Mối quan hệ      |
|------------------------------------------------------|------------------|
| Công ty CP Cơ khí chính xác số 1                     | Công ty con      |
| Công ty CP Cơ khí Phổ Yên                            | Công ty con      |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa                             | Công ty con      |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                | Công ty con      |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ                | Công ty con      |
| Công ty CP Phụ tùng máy số 1                         | Công ty con      |
| Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp              | Công ty con      |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                | Công ty con      |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                    | Công ty con      |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Công ty con      |
| Viện Công nghệ                                       | Công ty con      |
| Veam Korea Corporation                               | Công ty con      |
| Công ty CP Cơ khí Vinh                               | Công ty liên kết |
| Công ty CP Nakycos                                   | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                           | Công ty liên kết |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ                        | Công ty liên kết |
| Công ty Honda Việt Nam                               | Công ty liên kết |

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty Ô tô Toyota Việt Nam  
Công ty Liên doanh Mekong Auto  
Công ty CP Kumba  
Công ty CP Matexim Hải Phòng

Công ty liên kết  
Đầu tư dài hạn khác  
Đầu tư dài hạn khác  
Đầu tư dài hạn khác

**b) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

|                                                            | <b>Năm 2016</b>      | <b>Năm 2015</b>      |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Bán hàng</b>                                            | <b>9.903.951.879</b> | <b>9.925.221.727</b> |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam       | 9.903.951.879        | 9.925.221.727        |
| Công ty Cổ phần Kumba                                      | 277.172.665          | -                    |
| Công ty Cổ phần Nakycos                                    | 2.311.774.260        | 1.242.581.608        |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                      | 9.800.960.000        | 9.107.766.874        |
| Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp                    | 14.858.684.543       | 1.128.363.635        |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                                 | 14.552.666.226       | 15.108.327.267       |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa                                   | -                    | 1.552.663.589        |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                               | -                    | 211.839.234.640      |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội          | 180.000.000          | 65.454.546           |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh | 49.500.000           | 60.000.000           |
| Chi nhánh Công ty Liên doanh Mekong Auto                   | 1.471.800.000        | 152.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                      | 8.831.774.799        | -                    |
| Công ty CP Cơ khí Vinh                                     | 4.432.976.818        | 350.724.545          |
| <b>Mua hàng</b>                                            | <b>5.220.403.002</b> | <b>2.724.140.554</b> |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam       | 1.037.190.271        | 868.328.977          |
| Công ty Cổ phần Kumba                                      | 1.293.816.420        | -                    |
| Công ty Cổ phần Nakycos                                    | 1.852.206.040        | 987.482.600          |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa                                   | 22.426.071.208       | 26.713.445.370       |
| Công ty CP Phụ tùng máy số 1                               | -                    | 3.930.243            |
| Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp                    | 466.012.960          | 44.780.000           |
| Chi nhánh Công ty Liên doanh Mekong Auto                   | 175.218.165.348      | 36.003.305.600       |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                                 | 953.151.545          | 703.456.364          |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ                              | -                    | 151.050.000          |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                               | 705.534.019          | 24.154.142           |
| Veam Korea Corporation                                     | 183.347.103.271      | 291.345.968.333      |
| Công ty CP Cơ khí Vinh                                     | 131.403.273          | 11.800.000           |
| Công ty CP Cơ khí chính xác số 1                           | 2.121.498.505        | 6.444.089.642        |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                      | 212.789.455          | -                    |
| <b>Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định</b>                | <b>551.300.000</b>   | <b>-</b>             |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam       | 214.400.000          | -                    |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                      | 336.900.000          | -                    |

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

|                                                      |                          |                          |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                   | <b>5.478.070.366.019</b> | <b>3.390.858.684.902</b> |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ                        | 1.263.388.000            | 721.936.000              |
| Công ty CP Cơ khí chính xác số 1                     | 2.448.000.000            | 1.224.000.000            |
| Công ty CP Kumba                                     | 159.000.000              | 162.500.000              |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                           | 1.558.072.000            | 3.895.179.750            |
| Công ty Honda Việt Nam                               | 4.432.580.268.903        | 2.676.920.000.000        |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam                         | 916.930.620.216          | 678.237.000.000          |
| Công ty CP Cơ khí Phở Yên                            | 3.456.050.000            | 3.171.849.125            |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                         | -                        | 9.057.600.000            |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | -                        | 1.892.944.027            |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                    | 99.367.405.500           | -                        |
| Công ty CP Phụ tùng máy số 1                         | 19.469.595.000           | 15.575.676.000           |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa                             | 321.960.000              | -                        |
| Công ty CP Cơ khí Vinh                               | 114.199.400              | -                        |
| Công ty CP Nakycos                                   | 401.807.000              | -                        |

**c) Số dư với các bên liên quan**

|                                                             | <b>31/12/2016</b>      | <b>01/01/2016</b>      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>               | <b>300.191.566.882</b> | <b>305.589.655.000</b> |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam        | 30.656.415.518         | 28.594.824.100         |
| Công ty Cổ phần Nakycos                                     | 1.095.269.024          | 523.856.169            |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                       | 72.799.999.999         | 78.812.186.999         |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp                 | 70.319.096.800         | 61.159.049.323         |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                                | 97.761.444.333         | 116.383.119.956        |
| Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toán bộ tại Đà Nẵng | 13.205.936.501         | 13.205.936.501         |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội           | 180.000.000            | 72.000.000             |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                       | 13.913.404.707         | 5.324.987.952          |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa                                    | 200.000.000            | 1.132.990.000          |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                                  | -                      | 320.704.000            |
| Công ty CP Nakycos                                          | 60.000.000             | 60.000.000             |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng dài hạn</b>                | <b>13.835.000.000</b>  | <b>8.835.500.000</b>   |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                       | 13.835.000.000         | 8.835.500.000          |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                              | <b>78.135.904.290</b>  | <b>106.147.463.014</b> |
| Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh          | 6.800.000.000          | 6.800.000.000          |
| Chi nhánh Công ty Mekong Auto                               | 3.817.680.208          | 3.817.680.208          |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto                          | 32.711.612.061         | 59.641.220.785         |
| Chi nhánh Mekong - Huantao                                  | 34.736.612.021         | 35.818.562.021         |
| Công ty CP Nakycos                                          | 70.000.000             | 70.000.000             |

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

|                                                      |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản phải thu về hỗ trợ vốn</b>              | <b>672.520.265.914</b> | <b>686.871.024.812</b> |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                | 145.200.000.000        | 145.959.530.220        |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ                | 274.397.837.417        | 274.397.837.417        |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa                             | 11.339.483.622         | 12.985.483.622         |
| Công ty CP Cơ khí Phổ Yên                            | 20.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Công ty CP Cơ khí Vinh                               | 8.471.938.310          | 8.471.938.310          |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                         | 87.845.636.322         | 85.000.000.000         |
| Công ty CP Nakycos                                   | 6.110.888.501          | 2.230.888.501          |
| Công ty CP Phụ tùng Máy số 1                         | 12.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                           | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ                        | 2.700.000.000          | 3.000.000.000          |
| Công ty Cơ khí Chính xác số 1                        | 4.500.000.000          | 4.500.000.000          |
| Viện Công nghệ                                       | 3.600.000.000          | 3.600.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 49.675.000.000         | 49.675.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp          | 31.679.481.742         | 32.050.346.742         |
| <b>Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn</b>                      | <b>195.462.905.529</b> | <b>97.236.163.314</b>  |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                         | 32.887.947.904         | 32.887.947.904         |
| Công ty CP Vật tư và thiết bị toàn bộ                | 55.725.312.783         | 57.725.312.783         |
| Công ty CP Phụ tùng Máy số 1                         | -                      | 73.333.333             |
| Công ty CP Cơ khí Vinh                               | 1.813.145.096          | 1.580.452.066          |
| Công ty CP Nakycos                                   | 1.572.926.609          | 1.382.986.745          |
| Công ty CP Cơ khí Phổ Yên                            | 164.583.334            | 345.000.000            |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                           | 1.100.000.000          | 1.272.500.000          |
| Viện Công nghệ                                       | 1.522.630.483          | 1.522.630.483          |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa                             | 1.308.953.820          | 446.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                    | 99.367.405.500         | -                      |
| <b>Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học</b>            | <b>31.772.247.110</b>  | <b>19.139.909.027</b>  |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                | 12.584.000.000         | 5.000.000.000          |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto                   | 2.663.464.000          | 3.605.440.000          |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp          | 11.153.839.083         | 5.701.525.000          |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam | 5.370.944.027          | 4.832.944.027          |
| <b>Phải thu khác</b>                                 | <b>15.392.565.180</b>  | <b>4.029.474.353</b>   |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                | 3.511.092.781          | 3.511.092.781          |
| Viện công nghệ - số liệu của Nhà máy Sản Yên Thành   | 11.630.810.523         | -                      |
| Chi phí cổ phần hóa của các công ty con              | -                      | 473.484.799            |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh                      | 37.104.104             | 37.104.104             |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội    | -                      | 7.792.669              |
| <b>Các khoản phải trả người bán</b>                  | <b>13.835.352.558</b>  | <b>2.565.143.062</b>   |
| Công ty CP Kumba                                     | 119.423.535            | 119.922.000            |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa                             | 1.398.361.279          | 1.995.865.300          |
| Công ty CP Phụ tùng Máy số 1                         | -                      | 4.323.267              |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

|                                                      |                    |                    |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Cơ khí An Giang                           | -                  | 71.200.000         |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                | 444.177.062        | -                  |
| Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp              | 147.152.960        | -                  |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 90.659.844         | -                  |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                         | 556.629.889        | -                  |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                | 30.800.000         | -                  |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                           | -                  | 239.640.500        |
| Veam Korea Corporation                               | 10.870.616.445     | -                  |
| Công ty CP Cơ khí Vinh                               | -                  | 12.980.000         |
| Công ty CP Cơ khí chính xác số 1                     | 27.738.700         | 121.211.995        |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                      | <b>480.765.000</b> | <b>160.255.000</b> |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                           | 480.765.000        | 160.255.000        |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                | 2.005.500.000      | 2.000.000.000      |
| Công ty CP Cơ khí Vinh                               | 732.200            | -                  |
| <b>Phải trả khác</b>                                 | <b>625.915.000</b> | <b>549.260.800</b> |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto                   | -                  | 549.260.800        |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp          | 625.915.000        | -                  |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                           | 83.600.000         | -                  |

**d) Thu nhập của Ban Tổng giám đốc**

|                                          | Năm 2016             | Năm 2015             |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                  |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 6.455.471.657        | 4.967.119.050        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>6.455.471.657</b> | <b>4.967.119.050</b> |

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

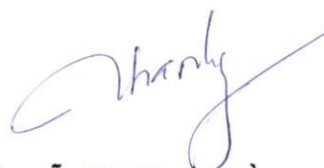
Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng

  
Trần Anh Sơn



Trần Ngọc Hà